

TƯ DUY CHÍNH TRỊ NGÔ THÌ NHẠM

ĐẶNG HỮU TOÀN*

Ngô Thì Nhậm (1746 - 1803), đã đi vào lịch sử tư tưởng Việt Nam với tư cách nhà chính trị, nhà quân sự, nhà ngoại giao tài năng, nhà tư tưởng lỗi lạc, người đã để lại dấu ấn sâu đậm trong lịch sử dân tộc Việt Nam thế kỷ XVIII. Với một di sản lý luận đồ sộ để lại cho hậu thế, từ văn học, sử học đến chính trị, triết học, với những trước tác tiêu biểu, như: *Nhị thập thất sử toát yếu* (1761), *Bút hải tùng đàm* (1769-1782), *Thủy vân nhàn vịnh* (1782-1786), *Xuân thu quản kiến* (1782-1786), *Kim mã hành dư* (1775-1788), *Hoàng hoa đồ phả* (1793), *Hàn các anh hoa* (1789-1801), *Trúc Lâm tông chỉ nguyên thanh* (1798-1802)..., Ngô Thì Nhậm được đánh giá không chỉ là “một cây bút có nhiều trước tác nhất trong thời đại của ông”, mà còn là một nhà tư tưởng lớn của Việt Nam nửa cuối thế kỷ XVIII. Văn là người, những trước tác này đã phản ánh trung thực không chỉ cuộc đời, số phận và nhân cách độc đáo của Ngô Thì Nhậm, mà còn thể hiện rõ sắc thái, diện mạo và chiều sâu tư tưởng của ông.

Sống trong một giai đoạn lịch sử nhiều biến loạn xã hội, Ngô Thì Nhậm đã trực tiếp chứng kiến các sự kiện chính trị lớn diễn ra dồn dập, từ phong trào nông dân nổi dậy khắp nơi chống lại triều đình Lê – Trịnh ở Đàng Ngoài đến khởi nghĩa Tây Sơn của ba anh em họ Nguyễn ở Đàng Trong, khiến chính quyền phong kiến họ Nguyễn tồn tại hơn hai trăm năm vỡ ra từng mảnh, tiếp đến Tây Sơn ra Bắc diệt chúa Trịnh, rồi Nguyễn Huệ đánh tan gần 30 vạn quân Thanh xâm lược và cuối cùng, Nguyễn Ánh diệt Tây

Son, khôi phục vương triều Nguyễn thành một Nhà nước quân chủ chuyên chế tập quyền thống nhất trên phạm vi cả nước. Trong bối cảnh thời thế biến loạn, xã hội đảo điên, rối ren, triều đại thay đổi theo sự thăng trầm của thế cuộc, nhiều nhà Nho đương thời hoặc đánh mất, hoặc không xác định được phương hướng chính trị cho mình, Ngô Thì Nhậm, dưới ảnh hưởng của Lý học Tống Nho, với thái độ và lập trường của một sĩ phu thức thời, nhạy cảm, với quan niệm sáng suốt về “trung hiếu”, lại mang nặng trong mình truyền thống văn hóa, tư tưởng dân tộc, nhất là tư tưởng của những anh hùng dân tộc thời Lý, Trần, Lê, cộng thêm tinh thần dũng cảm khác người, đã trở thành nhà tư tưởng, nhà hoạt động chính trị - xã hội năng động, biết vận dụng lý luận vào hoạt động thực tiễn chính trị - xã hội một cách sáng tạo, biết lấy thực tiễn lịch sử để kiểm nghiệm, bổ sung lý luận và từ đó, xác định cho mình một phương hướng hành động, một phương châm xử thế khác với nhiều nhà Nho đương thời.

Phương hướng hành động, phương châm xử thế của Ngô Thì Nhậm được xây dựng trên cơ sở của một *tư duy chính trị* độc đáo, một *triết lý hành động* mang đậm sắc thái biện chứng và duy lý, bao gồm ba yếu tố gắn bó với nhau một cách mật thiết là: *Mệnh trời – Lòng dân – Thời thế*. Tư duy chính trị này được thể hiện rõ ràng, ngắn gọn và súc tích trong *Phối thuộc nội địa hàng binh chiếu* (*Chiếu phát phối hàng binh nội địa vào các quân ngũ*) mà ở đó, khi thay lời Quang Trung – Nguyễn Huệ, ông viết: “Trẫm nay ứng với mệnh trời, thuận theo lòng người, thừa thời cơ mà thay đổi vận

* PGS.TS. Viện Triết học.

mệnh, đem quân đi dẹp yên thiên hạ”¹ Mặc dù không đi sâu giải thích lý do xuất hiện của các yếu tố này, cũng như sự kết hợp biện chứng của chúng thành một chỉnh thể thống nhất, song việc gắn kết chúng với nhau để làm nên tư duy chính trị cho mình và lấy đó làm phương hướng hành động, phương châm xử thế đã cho thấy ở Ngô Thì Nhậm một triết lý đúng đắn, phù hợp với một thời kỳ lịch sử nhiều biến loạn xã hội và do vậy, cũng là một triết lý có nhiều khả năng dẫn đến thành công trong hoạt động chính trị - xã hội. Bởi lẽ, tư duy chính trị này, triết lý hành động này vừa bảo đảm xu thế khách quan (lẽ trời, mệnh trời), vừa thấu hiểu nhân tố chủ quan (lòng người, nhân tâm), vừa thấy được vị trí và vai trò quan trọng của thời cơ, của bước ngoặt cách mạng trong tiến trình vận động của lịch sử (thời điểm, thời thế).

Để hiểu được tư duy chính trị qua triết lý hành động của Ngô Thì Nhậm, chúng ta cần làm rõ nhận thức, quan niệm của ông về mệnh trời, lòng dân và thời thế.

Thứ nhất, về mệnh trời. Trong tư tưởng phương Đông truyền thống, mệnh trời hay Thiên mệnh, mệnh, vận mệnh được coi là một thế lực ở bên ngoài con người, mang tính tất yếu khách quan, chi phối và quyết định đời sống con người, số phận con người mà con người không sao cưỡng lại được. Hiểu rõ và thừa nhận quan niệm như vậy về mệnh trời, khi thay Quang Trung – Nguyễn Huệ viết *Tức vị chiếu (Tờ chiếu lên ngôi)*, Ngô Thì Nhậm viết: “Trẫm nghĩ: Trời ngũ đế* chịu mệnh trời mà đời họ, buổi Tam vương** mở vận hội bởi thời cơ. Đạo có thể thay đổi, thời có thể biến thông. Bậc thánh nhân vâng theo đạo trời, làm vua trong nước, coi dân như con, ý nghĩa đó là nhất quán. Nước Việt ta từ Đinh, Lê, Lý, Trần mở nước đến nay, những bậc thánh nhân nổi lên, không phải chỉ ở một họ. Nhưng việc hưng vong, dài vẫn hay kỳ hạn, thời vận,

quả thực là do trời định cả, không phải sức người có thể làm được”².

Quan niệm như vậy về mệnh trời cho thấy Ngô Thì Nhậm đã tiếp thu và kế thừa quan niệm phương Đông truyền thống về mệnh trời, song trong quan niệm của ông đã có sự khác biệt với nội dung trong kinh điển Nho giáo. Điểm khác biệt dễ nhận thấy nhất là, cách hiểu của Ngô Thì Nhậm về mệnh trời đã vượt ra ngoài quan điểm thuần túy duy tâm khách quan trong kinh điển Nho giáo. Với Ngô Thì Nhậm, mệnh trời không còn thuần túy là ý chí sai khiến của Trời, mà đã gắn với con người, xuất hiện trong mối quan hệ với con người, đôi khi còn có nguồn gốc từ ý chí và nguyện vọng của con người. Thể hiện cách hiểu như vậy về mệnh trời, cũng trong *Tức vị chiếu*, ông viết: “Bước lên ngai vàng là việc hết sức long trọng, ngồi vào ngôi trời lại là việc hết sức khó khăn, trăm quả thực lo không kham nổi. Thế nhưng, thần dân bốn bề lại quy tụ xung quanh một người là trăm. Đây hẳn là ý trời, đâu phải là việc người. Trăm theo mệnh trời, thuận lòng người, không thể cứ khẳng khẳng nhún nhường mãi”³. Nói rõ hơn về quan điểm này, ông nhấn mạnh: “Lẽ trời ở lòng người” (“Thiên lý tại nhân tâm”)⁴. Như vậy, với Ngô Thì Nhậm, không phải ý trời quyết định, mà lòng người, ý chí của dân chúng mới là cái quyết định. Logic tự thân trong quan niệm của Ngô Thì Nhậm về mệnh trời là như vậy.

Việc sử dụng mệnh trời ở Ngô Thì Nhậm cũng khác. Trong tư tưởng cai trị của các thế lực thống trị phương Bắc, mệnh trời thường được sử dụng làm công cụ tinh thần để buộc dân tộc ta phải thuần phục, phải lệ thuộc vào chúng: “Nước nhỏ sợ mệnh trời mà thờ nước lớn”; phù Lê, diệt Tây Sơn nhằm “lập lại nước đã mất, nối lại dòng đã tuyệt” là tuân theo mệnh trời. Với Ngô Thì Nhậm, mệnh trời được sử dụng để chống lại quan điểm vin vào mệnh trời nhằm duy trì sự thống trị của các thế lực phong kiến phương

Bắc. Thay lời Quang Trung – Nguyễn Huệ, trong *Biểu trần tình*, ông viết để nói cho vua Thanh biết rằng: “Đường đường là đấng Thiên triều so thắng phụ với tiểu di, ắt muốn dốc hết binh lực, xua quân ra trận, nhưng xét thấy lòng Thánh thượng không nỡ. Vạn nhất việc binh liên miên không dứt, thế đến nước ấy, thì thần đây không thể là nước nhỏ thờ nước lớn, thần cũng phải nghe theo mệnh trời, không biết làm thế nào”⁵.

Thứ hai, về lòng dân. Khi đưa ra quan niệm của mình về lòng dân, Ngô Thì Nhậm đã tiếp thu kinh điển Nho giáo – quan niệm coi “Dân là gốc nước” (“Dân vi bang bản” – *Kinh Thư*) và “Dân là đáng trọng, tiếp đó là xã tắc, còn vua là nhẹ” (“Dân vi quý, xã tắc thứ chi, quân vi khinh” – *Mạnh Tử*), và quan điểm của Nguyễn Trãi – Vua là thuyền, dân là nước, nước chở thuyền, nhưng cũng có thể lật thuyền. Song, Ngô Thì Nhậm không dừng lại ở đó, ông còn cụ thể hóa và làm sâu sắc thêm quan niệm này, khi coi dân là trung tâm của vũ trụ, của mối quan hệ Trời – Người. Trong những bài khai dâng lên triều đình Lê – Trịnh nhằm bày tỏ chính kiến của mình và đưa ra những kiến nghị về chính sự, Ngô Thì Nhậm thẳng thắn nói rằng, nếu Thánh chúa biết “coi muôn dân như con, luôn luôn thương đến” thì “không thần linh nào không phong tặng” và chỉ khi Thánh chúa “không chỗ ẩn vi nào không soi xét” một cách “chân thành cảm kích” thì điều đó mới “đủ động đến trời” (*Khai vâng chỉ dụ cầu lời nói thẳng vạch rõ chính sách hiện thời – Kim mã hành dư*)⁶. Và, khi cho rằng, việc “xem xét” của trời, sự “lắng nghe” của trời là do ở lòng dân và khi lòng dân đã yên, ý dân đã quyết thì mệnh trời cũng “xoay chuyển”, ý trời cũng đổi thay. Ông khẳng định: “Thiên tử (trời) vì dân mà nghe ngóng, trông coi, một khi lòng dân khởi phát thì ý của Thiên tử có thể đạt được. Thiên *Chu thư* nói: “Thấy được sự giúp đỡ của Thượng đế”, tất trước phải nghiệm xem sự bình yên ở bốn

phương. Thiệu Công cũng vì sự hòa thuận tiểu dân mà lập đạo cầu Thiên tử. Lời nói của thánh hiền thật không phải là lừa dối”⁷.

Không chỉ thế, với Ngô Thì Nhậm, việc được lòng dân còn là cơ sở của sự hòa hợp và phát triển, là điều kiện để tạo nên sự cân bằng, sự yên ổn trong xã hội. Ông cho rằng, trong nước yên ổn là nhờ ở việc được lòng dân, “luơng thực đủ thì trong nước bình yên, mà trong nước bình yên thì dân an cư, dân an cư thì đạo trị dân được mở rộng” và khi lòng dân đã yên thì “hòa khí sẽ nảy sinh”⁸. Và, để yên lòng dân thì “việc cần kíp” phải thi hành ngay là thực hiện “chính sách nhân huệ” để “dưới thì dân sinh hòa thuận cảm thông, trên thì Thiên tử (Trời) hòa thuận đáp ứng, kết quả là luôn năm được mùa lúa, không hạn hán mà tự đến” và “cảnh thịnh trị thái bình muôn đời vững bền mãi”⁹.

Khi tiếp thu quan điểm của Trần Quốc Tuấn về “Khoan thư sức dân là kế sâu gốc bền rễ”, Ngô Thì Nhậm cho rằng, để có được lòng dân thì trước hết, triều đình phải cắt giảm sự đóng góp của dân, phải thỏa mãn những nhu cầu tối thiểu của dân. Trong bài khai dâng lên triều đình Lê – Trịnh: *Khai vâng chỉ dụ cầu lời nói thẳng vạch rõ chính sách hiện thời*, ông cho rằng, muốn được lòng dân thì điều cốt yếu là phải làm cho hai xứ (Thanh, Nghệ) và bốn tuyên (vùng Bắc Bộ) – những nơi vốn được coi là “khu vực trọng yếu” - được bình yên, dân ở đó được “thư thả” và cũng phải làm cho dân các nơi khác được “vui vẻ”, “đễ thở”, người buôn bán được “hài lòng”, binh lính được “thỏa thích”, “yên ủi vỗ về”, gia đình họ được “cấp đỡ”..., và qua đó, “khiến thiên hạ biết được nguồn ơn huệ của chính sách có nhân đạo”. Không chỉ thế, để được lòng dân, theo Ngô Thì Nhậm, triều đình còn cần phải từ bỏ chính sách tự liễm, “xóa bỏ thứ thuế nặng nề, để cho dân khỏi khổ”, phải nghiêm cấm “sự nhũng nhiễu của bọn đốc mục”, “sự tham lam hà khắc của cai mục, sự lăng nhon ức hiếp của cường hào”, phải

“dò xét, thu nhặt hết mọi tình trạng ẩn khuất trong dân”, “hỏi han khám xét trong trấn cũng như ngoài trấn, chỉ có vụ kiện cáo nào quan trọng mới được khám hỏi, ngoài ra tạm hoãn hết thầy, để bớt cái tội những nhiều bắt bớ” và nhất là, mọi chính sách ban ra, mọi luật lệ ban hành phải “thấm nhuần kịp thời tới hạ dân”¹⁰.

Nói về lòng dân, Ngô Thì Nhậm không quên nói đến vấn đề quan lại. Theo ông, để được lòng dân thì những người trong hàng ngũ quan lại cũng phải được giáo huấn, giáo dục lại để trở thành những người vừa có văn, vừa có hạnh, không chỉ có văn, mà còn phải có hạnh. Hạnh là giữ mình cho trong sạch, biết liêm sỉ và có khí tiết. Để quan lại có được cái hạnh đó, trong kiến nghị *Bàn về giáo dục*, Ngô Thì Nhậm cho rằng, cần phải “đem họ trở lại với cái tính thiện sẵn có”, phải “bồi dưỡng cho họ cái khí hạo nhiên***, trau dồi cho họ cái thói quen liêm sỉ”¹¹. Nói về thói liêm sỉ, Ngô Thì Nhậm cho rằng, đây là thói quen cần có và rất quan trọng của quan lại, bởi “xưa đã có người cho rằng: Âm dương không hòa hợp, chưa đáng sợ, nhưng nếu liêm sỉ không còn, khen chê không xác đáng, thì đó mới là điều thật đáng sợ”¹².

Nói thêm về tình trạng quan lại trong triều đình không làm tròn chức phận của mình khiến lòng dân không thuận, Ngô Thì Nhậm cho rằng, sở dĩ có tình trạng đại thần thượng phạt không công minh, quan lại không liêm, người làm thầy giảng học không tinh,... trước hết là do đời sống của họ thiếu thốn. Trong *Đề tựa tập cần bực chi ngôn*****, ông viết: “Thầy giảng không tinh, thưởng phạt không công bằng, và bổng lộc không đủ, duyên cớ đều là do tình trạng thiếu thốn và sự thiếu thốn. Cho nên, dù có cấp bách lo việc này, nhưng nếu không nắm được mấu chốt của nó, thì dù “trí” có thể biết được, nhưng “thế” vẫn không thể làm được”¹³.

Nói về lòng dân, Ngô Thì Nhậm còn cho rằng, để được lòng dân thì triều đình phải biết chăm lo cho cuộc sống của dân chúng. Bởi theo ông, sở dĩ dân chúng không yên tâm làm ăn, phải phiêu bạt hết nơi này đến nơi khác để kiếm kế sinh nhai, dân không thực hiện các chủ trương của triều đình, dân nổi lên làm giặc..., trước hết là do đời sống của họ không được triều đình quan tâm, cuộc sống của họ không no đủ. Viện dẫn lịch sử Trung Quốc để nói lên quan điểm của mình về việc triều đình phải chăm lo đến đời sống dân chúng, trong *Xuân thu quản kiến*, ông viết: Sở dĩ “Trang Công lo toan việc nước sao mà sai lầm đến thế” là bởi “thành phải có dân giữ, dân phải có thóc để sống, năm mất mùa dân đói, phải đi đóng thóc ở nước Tề, lại vội đắp thành để làm vì...”. Hay như, “việc thành được giữ vững, cái cốt yếu là kho lương phải đầy, kho lương trống rỗng, tức là thành không. Xây dựng kiên cố phải có người giữ mới vững, nếu người không có để nhờ cậy, thì kiên cố phỏng có ích gì”¹⁴. Rằng, Vua Huyền Tông nhà Đường ưa dùng ngựa đẹp “năm màu mây gấm”, nhưng “cũng không ngăn được quân giặc ở Ngự Dương. Nước loạn dân ly tán, ngựa nhiều mà làm gì?...”¹⁵.

Theo Ngô Thì Nhậm, sự thiếu thốn, đời sống không no đủ không chỉ là nguyên nhân làm cho hệ thống quan lại của triều đình trở nên rệu rã, mà còn là nguyên nhân làm cho xã hội loạn lạc, khiến lòng dân không yên và do vậy, để yên lòng quan lại, để có được lòng dân, triều đình phải quan tâm đến việc khắc phục sự thiếu thốn, mọi công việc của triều đình phải lấy việc làm cho dân no đủ, làm cho quan lại được sung túc làm đầu, mọi công việc khác đều chỉ là thứ yếu. Ông viết: “Điều mấu chốt là phải đem cái tình trạng thiếu thốn và cái sự thực thiếu thốn mà nghiên cứu chỉnh đốn lại. Đó là cái tâm pháp làm chính trị của muôn đời”¹⁶.

Thứ ba, về thời thế. Tiếp thu kinh điển Nho giáo, nhất là quan điểm của các nhà tư tưởng Việt Nam (Trần Quốc Tuấn, Nguyễn Trãi...) về thời thế và từ lập trường chính trị của mình, Ngô Thì Nhậm cho rằng, thời, thời thế là cái có vai trò quan trọng đối với vận mệnh, đối với sự an nguy của một triều đại; triều đại nào nắm được thời và hành động theo thời thế thì nổi lên và thịnh trị, triều đại nào mà bỏ mất thời và hành động trái với thời thì không tránh khỏi sự sụp đổ, suy tàn. Thời không phải là bất biến, mà luôn ở trong dòng biến chuyển liên tục của lịch sử, nên đạo trị nước cũng vì thế mà phải thay đổi cho phù hợp với thời, các triều đại thay đổi liên tục, kế tiếp nhau thịnh trị cũng là vì thế.

Với quan niệm như vậy về thời thế, Ngô Thì Nhậm cho rằng, hành động xử thế của con người cũng cần phải thay đổi theo thời thế, có như vậy con người mới được tự do. Do vậy, ông luôn khuyên mọi người: “Cần suy nghĩ cho sâu... Sớm thấy ra từ tối mờ, chớ say đắm mà mua tai biến. Lựa theo thời mà biến hóa, bánh xe, hòn đạn tùy lúc tới lui; cứng chóng gãy, mềm bền lâu, lười nọ, rảnh kia, tranh cường hão chuyện” (*Thiên quân thái nhiên phú* (Phú lòng luôn thanh thản) – *Kim mã hành dư*)¹⁷. Không chỉ thế, ông còn luôn khuyên mọi người khi tình thế đã thay đổi thì cách xử thế cũng phải khác. Phân tích cách bày binh bố trận chống quân xâm lược nhà Thanh với Nguyễn Văn Duyệt (bộ tướng của Ngô Văn Sở), ông cho rằng, không nên tổ chức cách đánh quân Thanh như cách đánh quân Minh của nghĩa quân Lam Sơn, vì làm như thế “chỉ biết một mà chưa biết hai”. Việc thiên hạ, tình tuy giống nhau, mà thế có khác nhau, sự đặc thất, do đó, cũng khác hẳn (theo *Hoàng Lê nhất thống chí*). Với Đặng Trần Thường, ông nói: “Gặp thời thế, thế thời phải thế”. Với ông, khi hoàn cảnh, tình thế đã thay đổi thì cách thức để

đạt mục đích cũng phải đổi khác. Trong *Trúc Lâm tông chỉ nguyên thanh*, ông viết: “Xuôi nước đi thuyền. Gìm cương chỗ hiểm (đi ngựa)”; “co hay duỗi phải cho hợp lẽ, tùy việc gặp phải mà sắp đặt cho ổn thỏa”¹⁸.

Từ nhận thức như vậy về thời thế và khi cho rằng thời nào cũng có công việc riêng của nó, không thể bắt nay phải giống xưa, Ngô Thì Nhậm đã lên tiếng phê phán những người không biết thời thế, không biết hành động và xử thế theo thời, chỉ biết “vin vào lời cổ nhân để trang sức cho cái hẹp hòi, nông cạn của mình”, chỉ một mực khư khư bám lấy cái cũ, từ chối cái mới và do vậy, “chết đuối trên cạn mà không tự biết, chập chùng ở ẩn, hầu đến trọn đời”. Bản thân ông, khi nhận thấy thời thế đã thay đổi, triều đình Lê – Trịnh không còn khả năng quản lý đất nước và ngày càng tỏ rõ sự thoái nát và bất lực của nó, trong khi đó thì phong trào Tây Sơn ngày càng thể hiện rõ sức mạnh không gì ngăn cản nổi, ông đã đi đến một quyết định lớn của cuộc đời là từ bỏ lập trường chính trị cũ để đến với Tây Sơn, với Quang Trung – Nguyễn Huệ và phục vụ cho thế lực mới này bằng cả tài năng và tâm huyết của mình. Sự thay đổi lập trường và định hướng chính trị của ông không giống với một số sĩ phu đương thời. Ông không cơ hội như Nguyễn Hữu Chỉnh, cũng không bắt đắc dĩ như Phan Huy Ích. Quyết định chuyển hướng chính trị của ông, có thể nói, là sáng suốt, phù hợp với xu thế khách quan của lịch sử, thuận mệnh trời, được lòng dân và hợp với thời thế mà ông đã lấy đó làm tư duy chính trị, làm triết lý hành động, làm phương châm xử thế và do vậy, đã có công hiển thực sự lớn lao cho

đất nước, cho dân tộc. Ngũ đế (năm đời đế) là 5 đời vua trong lịch sử truyền thuyết của Trung Quốc: Phục Hy, Thần Nông, Hoàng Đế, Đế Nghiêu, Đế Thuấn. Năm triều đại này đều chọn người hiền để truyền ngôi.

Chú thích

* Ngũ đế (năm đời đế) là 5 đời vua trong lịch sử truyền thuyết của Trung Quốc: Phục Hy, Thần Nông, Hoàng Đế, Đế Nghiêu, Đế Thuấn. Năm triều đại này đều chọn người hiền để truyền ngôi.

** Tam vương (ba đời vương) là nhà Hạ, nhà Thương, nhà Chu. Vua Vũ nhà Hạ truyền ngôi cho con cháu được khoảng 400 năm. Đến vua Kiệt vô đạo bị Thành Thang phế bỏ lập nên nhà Thương, truyền được khoảng 600 năm. Đến vua Trụ vô đạo, vua Vũ phế bỏ nhà Thương lập nên nhà Chu.

*** Khí hào nhiên, theo quan niệm của Mạnh Tử và Công Tôn Sửu, là chính khí trong người, khi được nuôi dưỡng đầy đủ, thì có thể trở thành vật cứng rắn, rất lớn lao, tràn ngập khắp trời đất.

**** “Cần bộc chi ngôn”: “Cần bộc” chỉ sự cống hiến nhỏ nhưng đầy lòng nhân ái; còn “chi ngôn” là lời nói nhảm nhí, thất thường, giống như chén nước lúc không thì đứng, lúc đầy thì nghiêng. “Cần bộc chi ngôn” là bài khảo mà Ngô Thì Nhậm viết để dâng lên chúa Trịnh.

1. Viện Khoa học xã hội Việt Nam, Viện Nghiên cứu Hán Nôm, 2004. *Ngô Thì Nhậm, Toàn tập*, tập 2. Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, tr.618.

2. Viện Khoa học xã hội Việt Nam, Viện Nghiên cứu Hán Nôm. *Sđđ*, tr.652.

3. Viện Khoa học xã hội Việt Nam, Viện Nghiên cứu Hán Nôm. *Sđđ*, tr.653.

4. Viện Khoa học xã hội Việt Nam, Viện Nghiên cứu Hán Nôm, 2005. *Ngô Thì Nhậm, Toàn tập*, tập 3, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, tr.49.

5. Viện Khoa học xã hội Việt Nam, Viện Nghiên cứu Hán Nôm. *Sđđ*, tr.681.

6. Viện Khoa học xã hội Việt Nam, Viện Nghiên cứu Hán Nôm, 2003. *Ngô Thì Nhậm, Toàn tập*, tập 1, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, tr.576.

7. Viện Khoa học xã hội Việt Nam, Viện Nghiên cứu Hán Nôm. *Sđđ*, tr.576.

8. Viện Khoa học xã hội Việt Nam, Viện Nghiên cứu Hán Nôm. *Sđđ*, tr.576.

9. Viện Khoa học xã hội Việt Nam, Viện Nghiên cứu Hán Nôm. *Sđđ*, tr.577.

10. Viện Khoa học xã hội Việt Nam, Viện Nghiên cứu Hán Nôm. *Sđđ*, tr.576-577.

11. Viện Khoa học xã hội Việt Nam, Viện Nghiên cứu Hán Nôm. *Sđđ*, tr.550,551.

12. Viện Khoa học xã hội Việt Nam, Viện Nghiên cứu Hán Nôm. *Sđđ*, tr.550.

13. Viện Khoa học xã hội Việt Nam, Viện Nghiên cứu Hán Nôm. *Sđđ*, tr.751.

14. Viện Khoa học xã hội Việt Nam, Viện Nghiên cứu Hán Nôm, 2005. *Ngô Thì Nhậm, Toàn tập*, tập 3, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, tr.640.

15. Viện Khoa học xã hội Việt Nam, Viện Nghiên cứu Hán Nôm. *Sđđ*, tr.635.

16. Viện Khoa học xã hội Việt Nam, Viện Nghiên cứu Hán Nôm, 2003. *Ngô Thì Nhậm, Toàn tập*, tập 1, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, tr.752.

17. Viện Khoa học xã hội Việt Nam, Viện Nghiên cứu Hán Nôm. *Sđđ*, tr.344.

18. Viện Khoa học xã hội Việt Nam, Viện Nghiên cứu Hán Nôm, 2006. *Ngô Thì Nhậm, Toàn tập*, tập 5, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, tr.126,130.